

CTCP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp (UPCOM: CIP)

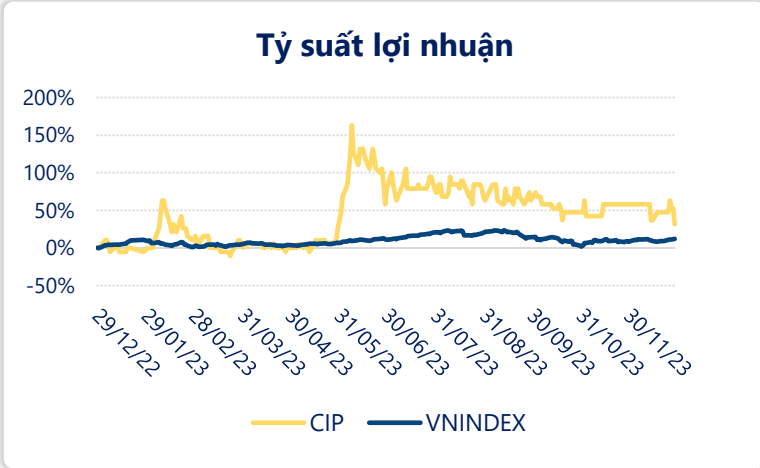
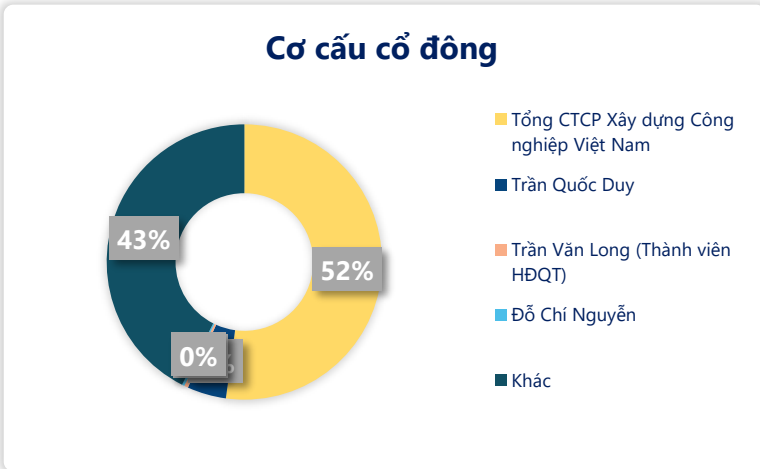
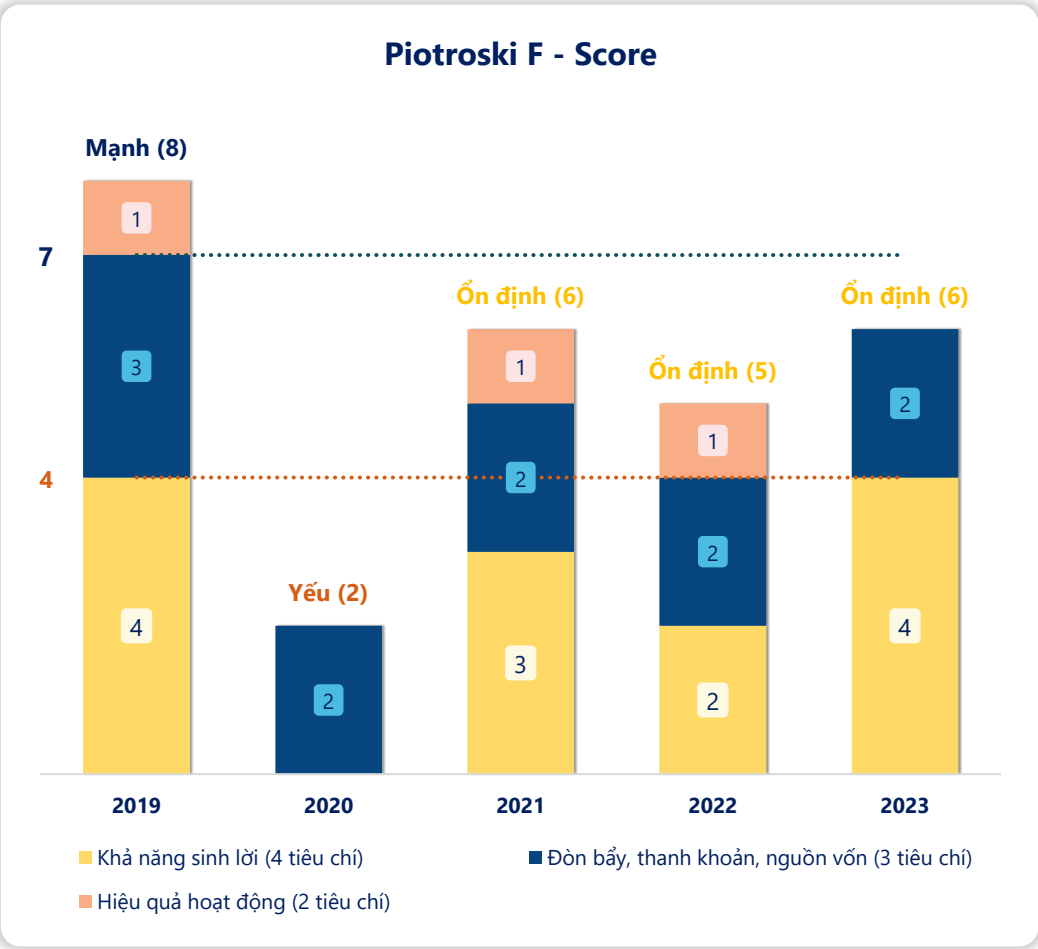
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	2,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-16.7%	-21.9%	-19.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
44.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 50.1
	▼ 53.3%

LN sau thuế	2023
0.13	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.01
	▲ 8.8%

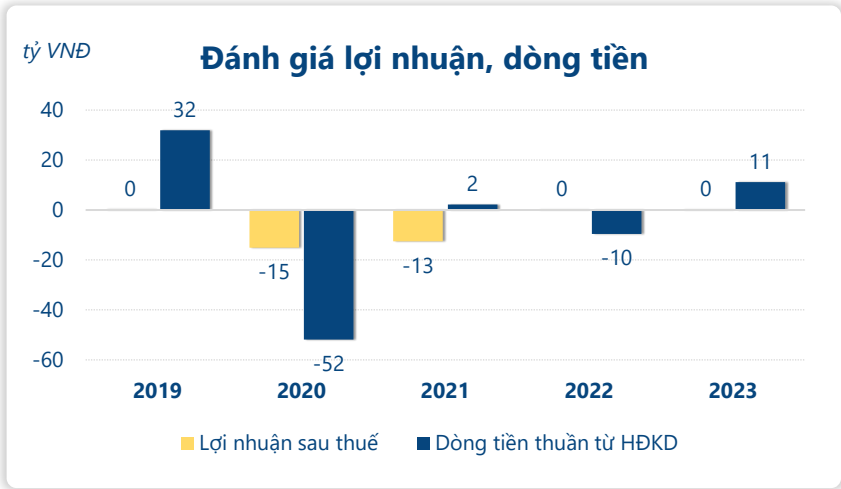
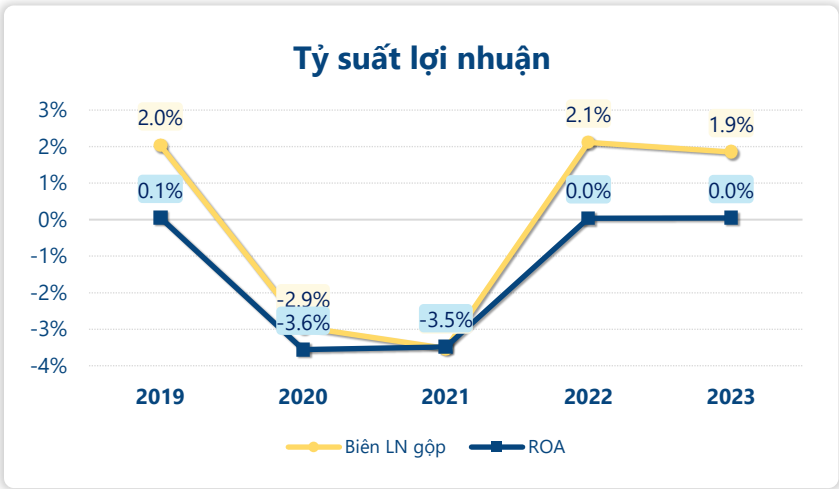
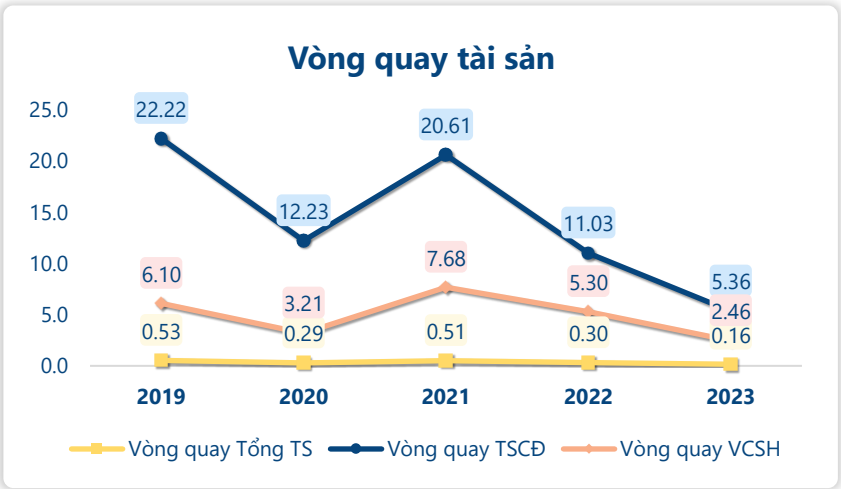


Năm 2023, F-Score của CIP đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

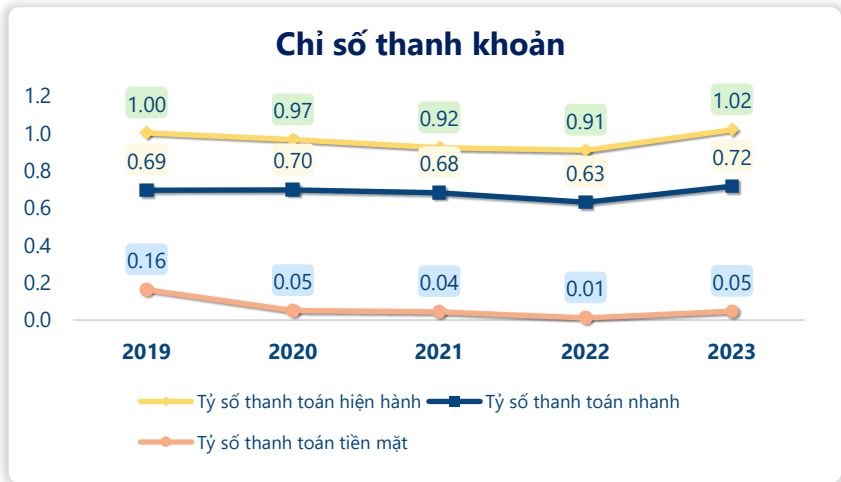
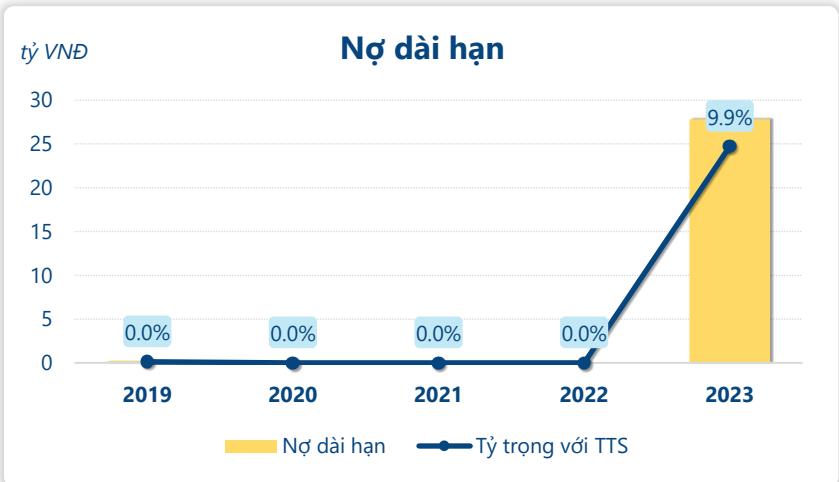
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp (UPCOM: CIP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CIP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	281	283	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	240	242	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	11.1	3.07	261%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	156	160	-2.8%
Hàng tồn kho	71.2	74.0	-3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.08	4.25	-51.1%
Tài sản dài hạn	41.3	41.8	-1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.06	8.35	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.25	18.2	-98.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.4	14.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.6	0.80	2228%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	263	266	-0.8%
Nợ ngắn hạn	236	266	-11.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.3	49.4	-6.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	124	8.9%
Nợ dài hạn	27.8	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	18.0	17.8	0.7%
Vốn chủ sở hữu	18.0	17.8	0.7%
Vốn điều lệ	45.5	45.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	276	122	184	94.1	44.0
Giá vốn hàng bán	270	125	191	92.1	43.2
Lợi nhuận gộp	5.61	-3.58	-6.50	1.99	0.81
Doanh thu HĐTC	0.89	1.40	0.98	0.21	0.00
Chi phí TC	3.11	3.75	5.88	3.77	1.25
Chi phí lãi vay	3.11	3.75	5.88	3.77	1.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.56	2.92	2.99	3.26	4.43
LN thuần từ HĐKD	-1.18	-8.85	-14.4	-4.83	-4.85
Lợi nhuận khác	1.45	-6.30	1.79	4.95	4.99
LN trước thuế	0.27	-15.1	-12.6	0.12	0.13
Lợi nhuận sau thuế	0.27	-15.1	-12.6	0.12	0.13
LNST của CĐ cty mẹ	0.27	-15.1	-12.6	0.12	0.13

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.9	-51.8	2.23	-9.63	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.41	-8.05	-2.41	15.5	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.5	9.95	-3.63	-17.0	-3.10
Tiền đầu kỳ	42.1	67.9	18.0	14.2	3.07
Lưu chuyển tiền thuần	25.9	-49.9	-3.81	-11.1	8.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.9	18.0	14.2	3.07	11.1